# Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Xã Long Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600642822
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 16:25:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 3600642822 | ngày 1 tháng 7 năm 2003 |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 12 tháng 5 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai. | |
| **Hội đồng Quản trị** | | |
| | Ông Trương Công Thắng | Chủ tịch |
| | Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên |
| | Ông Huỳnh Việt Thăng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Hồng Hải | Thành viên |
| | Bà Chu Phương Linh | Thành viên |
| | Ông Phạm Hữu Tin | Thành viên |
| | Ông Đoàn Quốc Hưng | Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2026) |
| | Ông Vũ Quốc Tuấn | Thành viên (đến ngày 16 tháng 4 năm 2026) |
| **Ủy ban Kiểm toán** | Ông Huỳnh Việt Thăng | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Hữu Tin | Thành viên |
| **Ban Giám đốc** | Ông Mai Đức Lâm | Tổng Giám đốc |
| | Ông Phạm Quốc Cường | Phó Tổng Giám đốc Công nghệ và Sản xuất |
| | Ông Cao Trần Đăng Khoa | Giám đốc Chất lượng |
| **Trụ sở đăng ký** | Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn<br>Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)** | **100** | | **738.710.202.631** | **817.750.790.716** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 7 | **27.491.555.302** | **279.118.033.623** |
| Tiền | 111 | | 6.751.850.507 | 5.775.058.280 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.739.704.795 | 273.342.975.343 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **358.374.670.137** | **300.400.721.644** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 8 | 358.374.670.137 | 300.400.721.644 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **66.971.552.266** | **51.847.033.430** |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 9 | 61.612.871.027 | 48.663.287.259 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 5.115.018.070 | 2.811.264.660 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 10 | 243.663.169 | 372.481.511 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | 11 | **278.046.705.565** | **184.415.394.996** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 281.975.143.634 | 186.879.759.686 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (3.928.438.069) | (2.464.364.690) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **7.825.719.361** | **1.969.607.023** |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 1.437.266.427 | 753.809.347 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 6.238.924.291 | 1.215.797.676 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 163 | | 149.528.643 | - |

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)** | **200** | | **255.598.835.463** | **258.365.945.948** |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **188.188.037.193** | **199.495.481.922** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 185.400.991.239 | 196.392.194.436 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *395.463.935.345* | *456.310.971.086* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(210.062.944.106)* | *(259.918.776.650)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 2.787.045.954 | 3.103.287.486 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *4.531.881.407* | *4.531.881.407* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.744.835.453)* | *(1.428.593.921)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **25.882.633.801** | **16.417.852.539** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 14 | 25.882.633.801 | 16.417.852.539 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 716.390.400 | 716.390.400 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 264 | | (716.390.400) | (716.390.400) |
| **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **41.528.164.469** | **42.452.611.487** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 15 | 41.108.955.144 | 42.268.357.787 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 419.209.325 | 184.253.700 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **994.309.038.094** | **1.076.116.736.664** |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **405.749.797.353** | **534.096.454.424** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **404.828.528.853** | **533.075.185.924** |
| Phải trả người bán | 311 | 16 | 260.231.197.968 | 229.604.949.514 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 18.649.754.283 | 11.683.500.274 |
| Phải trả cổ tức | 313 | | 13.011.430 | 13.011.430 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 892.551.986 | 16.485.386.118 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 3.844.959.435 | 75.964.851 |
| Chi phí phải trả | 316 | 18 | 49.035.728.375 | 40.392.324.038 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 19 | 1.702.878.771 | 1.240.679.808 |
| Vay ngắn hạn | 321 | 20 | 64.485.357.792 | 227.606.281.078 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 5.973.088.813 | 5.973.088.813 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **921.268.500** | **1.021.268.500** |
| Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | 100.000.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 921.268.500 | 921.268.500 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 418 + 420)** | **400** | | **588.559.240.741** | **542.020.282.240** |
| Vốn cổ phần | 411 | 22 | 223.983.740.000 | 223.983.740.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 28.929.813.094 | 28.929.813.094 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 335.645.687.647 | 289.106.729.146 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *289.106.729.146* | *130.423.993.002* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước* | *420b* | | *46.538.958.501* | *158.682.736.144* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **994.309.038.094** | **1.076.116.736.664** |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Đại diện pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy Diệu | Nguyễn Thành Luân | Mai Đức Lâm |
| *Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu B 02a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **25** | **455.776.143.485** | **353.191.904.097** | **891.375.671.112** | **746.050.625.798** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **25** | **7.486.351** | **914.018.240** | **44.797.308** | **7.492.017.600** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **455.768.657.134** | **352.277.885.857** | **891.330.873.804** | **738.558.608.198** |
| **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | **26** | **400.147.791.121** | **274.730.032.379** | **745.691.302.935** | **561.978.595.486** |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **55.620.866.013** | **77.547.853.478** | **145.639.570.869** | **176.580.012.712** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 27 | 8.179.434.605 | 5.943.195.579 | 16.279.250.081 | 10.879.614.729 |
| Chi phí tài chính | 23 | 28 | 1.811.411.433 | 2.811.034.954 | 3.803.040.716 | 5.112.095.361 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *1.252.533.018* | *2.002.925.396* | *2.729.168.050* | *3.663.976.913* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 46.402.849.141 | 34.557.528.142 | 87.062.928.651 | 65.587.808.509 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 6.331.247.633 | 8.475.471.212 | 14.037.294.859 | 14.734.031.458 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}** | **30** | | **9.254.792.411** | **37.647.014.749** | **57.015.556.724** | **102.025.692.113** |
| Thu nhập khác | 31 | | 3.679.948.159 | 2.498.494 | 3.679.948.159 | 48.191.491 |
| Chi phí khác | 32 | | 2.487.806.757 | 5.109.089 | 2.487.806.757 | 5.878.071 |
| **Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **1.192.141.402** | **(2.610.595)** | **1.192.141.402** | **42.313.420** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)** | **50** | | **10.446.933.813** | **37.644.404.154** | **58.207.698.126** | **102.068.005.533** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu B 02a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)** | **50** | | **10.446.933.813** | **37.644.404.154** | **58.207.698.126** | **102.068.005.533** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | | **2.131.917.096** | **8.797.206.915** | **11.903.695.250** | **16.397.675.626** |
| **(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | | **(42.530.270)** | **(1.267.306.483)** | **(234.955.625)** | **4.017.096.706** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52 )** | **60** | | **8.357.546.987** | **30.114.503.722** | **46.538.958.501** | **81.653.233.201** |
| **Lãi trên cổ phiếu** | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 373 | 1.344 | 2.078 | 3.645 |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Đại diện pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy Diệu | Nguyễn Thành Luân | Mai Đức Lâm |
| *Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **58.207.698.126** | **102.068.005.533** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 11.015.403.841 | 11.053.173.000 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 3.705.431.018 | 791.578.378 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 76.068.250 | 104.536.759 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.417.831.744) | (9.061.023.528) |
| Chi phí đi vay | 06 | | 2.729.168.050 | 3.663.976.913 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **57.315.937.541** | **108.620.247.055** |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (17.710.473.692) | (31.681.524.924) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (97.336.741.587) | 28.717.363.411 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 45.999.519.335 | (69.129.626.668) |
| Biến động chi phí chờ phân bổ | 12 | | 926.607.463 | 773.238.459 |
| | | | **(10.805.150.940)** | **37.299.697.333** |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (2.845.831.275) | (3.638.897.732) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (26.948.543.095) | (15.606.082.873) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(40.599.525.310)** | **18.054.716.728** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.463.260.339) | (10.184.437.826) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 5.736.363.636 | - |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 23 | | (340.600.000.000) | (274.200.000.000) |
| Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 24 | | 286.100.000.000 | 127.300.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 11.311.796.503 | 8.472.954.212 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(47.915.100.200)** | **(148.611.483.614)** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 169.698.464.755 | 436.011.857.856 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (332.819.388.041) | (391.914.913.815) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(163.120.923.286)** | **44.096.944.041** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(251.635.548.796)** | **(86.459.822.845)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **279.118.033.623** | **347.366.622.908** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | 9.070.475 | 71.620.826 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | | **27.491.555.302** | **260.978.420.889** |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Đại diện pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy Diệu | Nguyễn Thành Luân | Mai Đức Lâm |
| *Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa; và
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2026: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 246 nhân viên (1/1/2026: 261 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## 4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5 (c)(i)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(k)).

## 5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (c) Các khoản đầu tư

### *(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### *(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

## (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

## (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## (i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

### *(i) Chi phí sử dụng hạ tầng*

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí chờ phân bổ phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng hạ tầng là 47 năm.

### *(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

## (j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

## (k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

## (l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ

## (m) Vốn cổ phần

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (o) Doanh thu

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *(ii) Doanh thu gia công*

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *(iii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## (p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

## (r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt, nước giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

## (s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

## 6. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Nước ngoài"). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

| | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 822.091.996.614 | 655.814.091.653 | 69.238.877.190 | 82.744.516.545 | 891.330.873.804 | 738.558.608.198 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 694.443.407.307 | 504.548.247.574 | 51.247.895.628 | 57.430.347.912 | 745.691.302.935 | 561.978.595.486 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 127.648.589.307 | 151.265.844.079 | 17.990.981.562 | 25.314.168.633 | 145.639.570.869 | 176.580.012.712 |

## 7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>Phân loại lại |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 72.810.000 | 96.608.111 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.679.040.507 | 5.678.450.169 |
| Các khoản tương đương tiền | 20.739.704.795 | 273.342.975.343 |
| | 27.491.555.302 | 279.118.033.623 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2026 | | | 1/1/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND Phân loại lại | Giá trị có thể thu hồi VND Phân loại lại | Dự phòng VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 358.374.670.137 | 358.374.670.137 | - | 300.400.721.644 | 300.400.721.644 | - |
| | 358.374.670.137 | 358.374.670.137 | - | 300.400.721.644 | 300.400.721.644 | - |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 9. Phải thu của khách hàng

### Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 53.373.520.063 | 39.059.614.690 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB | - | 4.763.920 |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

## 10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|
| Đặt cọc ngắn hạn | 34.000.000 | 111.760.000 |
| Phải thu khác | 209.663.169 | 260.721.511 |
| | 243.663.169 | 372.481.511 |

## 11. Hàng tồn kho

| | 30/6/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 26.055.853.173 | - | 1.762.405.632 | - |
| Nguyên vật liệu | 192.372.156.725 | (1.976.575.341) | 138.546.615.588 | (2.293.275.929) |
| Công cụ và dụng cụ | 2.417.131.331 | - | 2.030.921.341 | - |
| Thành phẩm | 61.006.502.405 | (1.951.862.728) | 41.201.281.344 | (171.088.761) |
| Hàng hóa | 123.500.000 | - | 93.189.149 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 3.245.346.632 | - |
| | 281.975.143.634 | (3.928.438.069) | 186.879.759.686 | (2.464.364.690) |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 2.464.364.690 | 534.564.671 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 3.705.431.018 | 831.956.086 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (2.241.357.639) | (220.286.499) |
| Số dư cuối kỳ | 3.928.438.069 | 1.146.234.258 |

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 3.928 triệu VND (1/1/2026: 2.464 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 273.592.318.628 | 176.681.122.728 | 3.950.155.518 | 2.087.374.212 | 456.310.971.086 |
| Tăng trong kỳ | - | 156.423.000 | - | 64.650.000 | 221.073.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.591.163.000 | - | - | 1.591.163.000 |
| Thanh lý trong kỳ | (33.879.730.119) | (28.449.134.310) | - | (330.407.312) | (62.659.271.741) |
| Số dư cuối kỳ | 239.712.588.509 | 149.979.574.418 | 3.950.155.518 | 1.821.616.900 | 395.463.935.345 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 125.105.131.443 | 130.021.844.447 | 2.878.692.296 | 1.913.108.464 | 259.918.776.650 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.127.283.492 | 4.282.007.267 | 234.303.726 | 55.567.824 | 10.699.162.309 |
| Thanh lý trong kỳ | (31.775.453.231) | (28.449.134.310) | - | (330.407.312) | (60.554.994.853) |
| Số dư cuối kỳ | 99.456.961.704 | 105.854.717.404 | 3.112.996.022 | 1.638.268.976 | 210.062.944.106 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 148.487.187.185 | 46.659.278.281 | 1.071.463.222 | 174.265.748 | 196.392.194.436 |
| Số dư cuối kỳ | 140.255.626.805 | 44.124.857.014 | 837.159.496 | 183.347.924 | 185.400.991.239 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 64.317 triệu VND (1/1/2026: 97.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 4.531.881.407 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 1.428.593.921 |
| Khấu hao trong kỳ | 316.241.532 |
| Số dư cuối kỳ | 1.744.835.453 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 3.103.287.486 |
| Số dư cuối kỳ | 2.787.045.954 |

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND |
|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 16.417.852.539 |
| Tăng trong kỳ | 11.506.606.162 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.591.163.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (450.661.900) |
| Số dư cuối kỳ | 25.882.633.801 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 1.125.293.450 | 660.000.000 |
| Máy móc và thiết bị | 24.677.196.340 | 15.708.509.064 |
| Các tài sản khác | 80.144.011 | 49.343.475 |
| | 25.882.633.801 | 16.417.852.539 |

## 15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | Phí sử dụng hạ tầng VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 38.736.576.664 | 3.531.781.123 | 42.268.357.787 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 450.661.900 | 450.661.900 |
| Phân bổ trong kỳ | (564.124.902) | (1.045.939.641) | (1.610.064.543) |
| Số dư cuối kỳ | 38.172.451.762 | 2.936.503.382 | 41.108.955.144 |

## 16. Phải trả người bán

### Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND |
| Công ty TNHH Masan Brewery MB | 38.500.000 | 38.500.000 |
| Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 3.015.655.596 | - |

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 17. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2026 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Nộp VND | Cấn trừ/ Hoàn lại VND | Phân loại lại VND | 30/6/2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 66.422.110.451 | (1.450.251.777) | (64.971.858.674) | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 15.783.293.717 | (15.783.293.717) | - | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 576.675.600 | (576.675.600) | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.925.043.146 | 11.903.695.250 | (26.948.543.095) | - | - | 880.195.301 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 560.342.972 | 675.036.097 | (777.105.314) | (595.445.713) | 149.528.643 | 12.356.685 |
| Khác | - | 803.508.465 | (803.508.465) | - | - | - |
| | 16.485.386.118 | 96.164.319.580 | (46.339.377.968) | (65.567.304.387) | 149.528.643 | 892.551.986 |

## 18. Chi phí phải trả

| | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng | 17.206.497.279 | 17.876.557.605 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 4.685.907.220 | 5.611.307.952 |
| Chi phí kho vận | 17.182.596.912 | 7.742.926.995 |
| Chi phí đi vay | 64.485.358 | 181.148.583 |
| Chi phí khác | 9.896.241.606 | 8.980.382.903 |
| | 49.035.728.375 | 40.392.324.038 |

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.406.958.017 | 906.958.017 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 26.169.604 | 69.318.747 |
| Phải trả khác | 269.751.150 | 264.403.044 |
| | 1.702.878.771 | 1.240.679.808 |

## 20. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2026 | Biến động trong kỳ | | 30/6/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Vay ngắn hạn | 227.606.281.078 | 169.698.464.755 | (332.819.388.041) | 64.485.357.792 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 7,3% | 64.485.357.792 | 227.606.281.078 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển (*) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | 223.983.740.000 | 28.929.813.094 | 276.013.424.002 | 528.926.977.096 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 81.653.233.201 | 81.653.233.201 |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025** | 223.983.740.000 | 28.929.813.094 | 357.666.657.203 | 610.580.210.297 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | 223.983.740.000 | 28.929.813.094 | 289.106.729.146 | 542.020.282.240 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 46.538.958.501 | 46.538.958.501 |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026** | 223.983.740.000 | 28.929.813.094 | 335.645.687.647 | 588.559.240.741 |

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 22.398.374 | 223.983.740.000 | 22.398.374 | 223.983.740.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 22.398.374 | 223.983.740.000 | 22.398.374 | 223.983.740.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 22.398.374 | 223.983.740.000 | 22.398.374 | 223.983.740.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ thường được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

## 24. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

### Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| ▪ USD | 214.016 | 5.625.612.741 | 183.055 | 4.781.017.953 |
| ▪ EUR | 165 | 4.977.291 | 170 | 5.194.752 |
| | | 5.630.590.032 | | 4.786.212.705 |

## 25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu: | | |
| ▪ Doanh thu bán hang | 890.360.013.493 | 742.550.260.361 |
| ▪ Doanh cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1.015.657.619 | 3.500.365.437 |
| | 891.375.671.112 | 746.050.625.798 |
| Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiếu khấu thương mại | 29.229.870 | 7.146.127.845 |
| ▪ Hàng bán trả lại | 15.567.438 | 345.889.755 |
| | 44.797.308 | 7.492.017.600 |
| Doanh thu thuần | 891.330.873.804 | 738.558.608.198 |

## 26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Giá vốn sản phẩm đã bán | 741.536.525.571 | 559.458.073.267 |
| ▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác | 449.346.346 | 1.688.566.133 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.705.431.018 | 831.956.086 |
| | 745.691.302.935 | 561.978.595.486 |

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 14.785.744.996 | 9.061.023.528 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.493.505.085 | 1.818.591.201 |
| | 16.279.250.081 | 10.879.614.729 |

## 28. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 2.729.168.050 | 3.663.976.913 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.073.872.666 | 1.448.118.448 |
| | 3.803.040.716 | 5.112.095.361 |

## 29. Chi phí bán hàng

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng | 46.983.788.282 | 30.551.083.724 |
| Chi phí kho vận | 25.431.635.175 | 16.793.647.071 |
| Chi phí nhân viên | 10.469.359.175 | 13.805.049.799 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.214.957.388 | 1.987.769.243 |
| Chi phí khác | 1.963.188.631 | 2.450.258.672 |
| | 87.062.928.651 | 65.587.808.509 |

## 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 6.655.474.212 | 7.336.971.645 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.410.869.990 | 1.811.011.618 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 877.591.662 | 271.610.664 |
| Chi phí khác | 4.093.358.995 | 5.314.437.531 |
| | 14.037.294.859 | 14.734.031.458 |

## 31. Lãi trên cổ phiếu

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

*(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | 46.538.958.501 | 81.653.233.201 |

*(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông*

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Số cổ phiếu | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Số cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 22.398.374 | 22.398.374 |

*(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND/cổ phiếu | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND/cổ phiếu |
|---|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.078 | 3.645 |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ của công ty mẹ*** | | |
| **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan** | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 339.404.999.636 | 201.326.036.406 |
| Mua hàng hóa | 1.132.935.303 | 12.680.852.950 |
| ***Các công ty liên quan khác*** | | |
| **Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam** | | |
| Mua hàng hóa | 16.029.415.500 | 14.856.708.500 |
| **Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce** | | |
| Mua hàng hóa | 155.005.026 | 155.139.688 |
| **Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn** | | |
| Bán hàng hóa | 11.001.500 | 11.262.909 |
| **Công ty TNHH MEATDeli HN** | | |
| Bán hàng hóa | - | 13.064.975 |
| **Công ty Cổ phần 3F Việt và chi nhánh** | | |
| Bán hàng hóa | - | 11.262.909 |
| **Công ty Cổ phần Mobicast** | | |
| Mua dịch vụ | 67.221.094 | 59.748.424 |
| **Công ty TNHH Masan Brewery MB** | | |
| Mua dịch vụ | 210.000.000 | 210.000.000 |
| **Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution** | | |
| Mua hàng hóa | 90.057.960 | 101.272.728 |
| **Công ty cổ phần Phúc Long Heritage** | | |
| Mua hàng hóa | - | 102.778 |
| **Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan** | | |
| Mua hàng hóa | 12.540.000 | - |
| **Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB** | | |
| Bán hàng hóa | 13.379.334 | - |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần The Supra** | | |
| Mua dịch vụ | 21.294.855.636 | 4.856.978.926 |
| **Thành viên quản lý chủ chốt** | | |
| Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt | 1.844.189.440 | 2.134.949.054 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

## 33. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

### (a) Báo cáo tình hình tài chính

| | Mã số | 1/1/2026 (trình bày lại) VND | 1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND |
|---|---|---|---|
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 273.342.975.343 | 272.800.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 123 | 300.400.721.644 | 299.100.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 372.481.511 | 2.216.178.498 |
| Phải trả cổ tức | 313 | 13.011.430 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 1.240.679.808 | 1.253.691.238 |

### (b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Mã số | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (trình bày lại) | Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 8.472.954.212 | 8.515.938.185 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 347.366.622.908 | 346.842.018.387 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 260.978.420.889 | 260.496.800.341 |

## 34. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

| Người lập | Kế toán Trưởng | Đại diện pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thúy Diệu | Nguyễn Thành Luân | Mai Đức Lâm |
| *Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |